

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ BÌNH MINH SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2026 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 15/7/2026 của HĐND xã)

Đơn vị tính: đồng

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	Dự toán đã điều chỉnh, bổ sung đợt 1/2026 theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của HĐND xã	Dự toán chi điều chỉnh, bổ sung tăng đợt 2/2026	Dự toán chi điều chỉnh giảm đợt 2/2026	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung đợt 2/2026	Ghi chú
A	B	I	2	3	4=I+2-3	5
	TỔNG CỘNG	367,665,926,440	56,054,895,681	17,603,160,000	406,117,662,121	
A	CHI ĐẦU TƯ XDCB	103,756,000,000	0	0	103,756,000,000	
	Nguồn vốn ngân sách tập trung cân đối	24,689,000,000			24,689,000,000	
	Nguồn ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu (SXKT)	16,667,000,000			16,667,000,000	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất được điều tiết 80%	62,400,000,000			62,400,000,000	
B	CHI THUỜNG XUYỀN	256,291,926,440	52,907,692,751	17,603,160,000	291,596,459,191	
I	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	16,411,000,000	9,452,240,280	0	25,863,240,280	
1	Sự nghiệp nông nghiệp	300,000,000			300,000,000	
-	Phòng Kinh tế	200,000,000			200,000,000	
-	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	100,000,000			100,000,000	
2	Sự nghiệp Thủy lợi (Phòng Kinh tế)	1,700,000,000	1,365,240,280	0	3,065,240,280	
-	Kinh phí hỗ trợ sửa chữa các công trình sạt lở, các hồ đập kinh mương trên địa bàn xã	1,700,000,000	270,000,000		1,970,000,000	
-	Kinh phí hỗ trợ cải tạo, nạo vét, khơi thông dòng chảy Suối cầu 2	0	1,095,240,280		1,095,240,280	
3	Sự nghiệp quản lý môi trường (Phòng Kinh tế)	8,555,000,000	3,958,000,000	0	12,513,000,000	
-	Kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải năm 2025 chưa thanh toán	0	468,000,000		468,000,000	
-	Kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải năm 2026	8,555,000,000	3,490,000,000		12,045,000,000	
4	Sự nghiệp địa chính (Phòng Kinh tế)	500,000,000	129,000,000	0	629,000,000	
-	Kinh phí chỉnh lý biến động thường xuyên, cập nhật bản đồ địa chính và đăng ký biến động đất đai, kinh phí thực hiện đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; kinh phí đo đạc cắm mốc các hồ sơ dự án, kinh phí quy hoạch sử dụng đất,...	500,000,000			500,000,000	
-	Kinh phí thuê đơn vị xác định giá đất		129,000,000		129,000,000	
5	Sự nghiệp Thị chính (Trung tâm Dịch vụ tổng hợp)	2,356,000,000			2,356,000,000	
6	Sự nghiệp kinh tế (chưa phân bổ cho cơ quan, đơn vị)	3,000,000,000	4,000,000,000	0	7,000,000,000	
-	Sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ	3,000,000,000			3,000,000,000	
-	Kinh phí hỗ trợ xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn xã (nguồn khen thưởng nông thôn mới)		4,000,000,000		4,000,000,000	
II	CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ	170,977,000,000	28,080,914,717	6,763,000,000	192,294,914,717	
1	Sự nghiệp giáo dục & đào tạo	149,676,000,000	13,893,000,000	6,763,000,000	156,806,000,000	

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	Dự toán đã điều chỉnh, bổ sung đợt 1/2026 theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của HĐND xã	Dự toán chi điều chỉnh, bổ sung tăng đợt 2/2026	Dự toán chi điều chỉnh giảm đợt 2/2026	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung đợt 2/2026	Ghi chú
A	B	I	2	3	4=I+2-3	5
-	Trường mầm non Anh Đào	3,495,000,000			3,495,000,000	
-	Trường mẫu giáo Thạch Thảo	5,256,000,000	640,000		5,256,640,000	Hỗ trợ mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP
-	Trường tiểu học Đình Bộ Lĩnh	6,763,000,000		6,763,000,000	0	- Giảm Dự toán chi thường xuyên: 6.451.000.000 đồng. - Giảm Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách: 312.000.000 đồng.
-	Trường tiểu học Sông Mây	9,914,000,000	45,000,000		9,959,000,000	Tiền lương hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2024/NĐ-CP là 45.0000.000 đồng
-	Trường tiểu học Trần Quốc Toàn	10,255,000,000	141,493,766		10,396,493,766	Tiền lương hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2024/NĐ-CP là 141.493.766 đồng
-	Trường tiểu học Kim Đồng	6,688,000,000	6,976,489,612		13,664,489,612	- Tăng Dự toán chi thường xuyên: 6.451.000.000 đồng. - Tăng Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách: 312.000.000 đồng. - Tăng DT tiền lương hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2024/NĐ-CP trường TH Đình Bộ Lĩnh là 81.589.212 đồng. - Sau khi điều chỉnh, bổ sung + Dự toán chi thường xuyên là 6.451.000.000 đồng + 6.514.000.000 đồng = 12.965.000.000 đồng. + Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách là 312.000.000 đồng + 174.000.000 đồng = 486.000.000 đồng. + Dự toán tiền lương hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2024/NĐ-CP là 81.589.212 đồng + 131.900.400 đồng = 213.489.612 đồng.
-	Trường tiểu học Bình Minh	6,140,000,000	167,699,865		6,307,699,865	Tiền lương theo số biên chế có mặt là 107.699.865 đồng; Tiền lương hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2024/NĐ-CP là 60.000.000 đồng
-	Trường tiểu học Tân Bình	8,805,000,000	227,104,470		9,032,104,470	Tiền lương hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2024/NĐ-CP là 96.000.000 đồng; Miễn giảm học phí, hỗ trợ CPHT theo NĐ 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 là 6.750.000 đồng; Hỗ trợ HS khuyết tật theo TT liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC là 17.848.000 đồng; Giáo viên dạy trẻ khuyết tật ngoài công lập theo NĐ 28/2012/NĐ-CP là 106.506.470 đồng.
-	Trường Tiểu học Diên Hồng	23,786,000,000	199,585,000		23,985,585,000	Tiền lương hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2024/NĐ-CP là 199.585.000 đồng
-	Trường TH-THCS Bắc Sơn	15,153,000,000			15,153,000,000	
-	Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ	12,897,000,000	586,505,000		13,483,505,000	Tiền lương theo số biên chế có mặt là 517233.000 đồng; Tiền lương hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2024/NĐ-CP là 53.072.000 đồng; Chế độ, chính sách giáo dục là 16.200.000 đồng

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	Dự toán đã điều chỉnh, bổ sung đợt 1/2026 theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của HĐND xã	Dự toán chi điều chỉnh, bổ sung tăng đợt 2/2026	Dự toán chi điều chỉnh giảm đợt 2/2026	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung đợt 2/2026	Ghi chú
A	B	I	2	3	4=I+2-3	5
-	Trường THCS Đình Tiên Hoàng	14,785,000,000	462,482,287		15,247,482,287	Tiền lương theo số biên chế có mặt là 256.037.030 đồng; Tiền lương hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2024/NĐ-CP là 164.268.000 đồng; Chế độ, chính sách giáo dục là 42.177.257 đồng
-	Trường THCS Minh Đức	13,701,000,000	133,000,000		13,834,000,000	Tiền lương hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2024/NĐ-CP là 133.000.000 đồng
-	Phòng Văn hóa - Xã hội	12,038,000,000			12,038,000,000	Kinh phí cấp bù học phí, miễn giảm học phí (6.014 triệu đồng), kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non (4.950 triệu đồng), kinh phí hoạt động ngành giáo dục (1.074 triệu đồng)
-	Phòng Kinh tế (Duy tu, sửa chữa, đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị trường học trên địa bàn xã)		4,953,000,000		4,953,000,000	Theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 12/5/2026 của UBND thành phố để thực hiện đề án duy tu, sửa chữa. Cơ sở vật chất, thiết bị trường học tại các xã, phường trên địa bàn thành phố Đồng Nai giai đoạn 2025-2027
2	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin và Thể thao (Trung tâm Dịch vụ tổng hợp)	4,011,000,000	1,918,520,317	0	5,929,520,317	
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên	2,411,000,000			2,411,000,000	
-	Kinh phí chi các hoạt động của sự nghiệp Văn hóa Thông tin và Thể thao thực hiện theo chỉ đạo của UBND xã.	1,600,000,000			1,600,000,000	
-	Hỗ trợ kinh phí thành lập và tập luyện đội Bóng đá U11 xã Bình Minh		38,820,000		38,820,000	
-	Hỗ trợ kinh phí phục vụ tập luyện và thi đấu giải Wushu, Pickeball, Boxing, võ cổ truyền và Karatedo		122,440,000		122,440,000	
-	Hỗ trợ kinh phí sang lắp mặt bằng, xây dựng nhà vệ sinh phục vụ các ngày lễ lớn		196,415,000		196,415,000	
-	Hỗ trợ kinh phí Trang trí tiểu cảnh, dựng cổng mừng Đảng-mừng Xuân Bính Ngọ năm 2026		220,153,000		220,153,000	
-	Kinh phí thực hiện đề án quản lý nghiệp vụ đối với khối hồ sơ, tài liệu đã được thống kê của các cơ quan, tổ chức trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy theo Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai		1,340,692,317		1,340,692,317	Theo Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 16/6/2026 của UBND thành phố về việc phân bổ có mục tiêu kinh phí trong năm 2026 cho các xã, phường thực hiện đề án quản lý nghiệp vụ đối với khối hồ sơ, tài liệu đã được thống kê của các cơ quan, tổ chức trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy theo Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai
3	Sự nghiệp Y tế (Trạm Y tế)	0	5,814,000,000	0	5,814,000,000	
-	Kinh phí thực hiện chuyển giao Trạm Y tế xã, phường thuộc Trung tâm Y tế khu vực về trực thuộc UBND xã		5,044,000,000		5,044,000,000	
-	Chế độ tiền thưởng theo Nghị quyết số 73/2024/NĐ-CP		221,000,000		221,000,000	
-	Kinh phí trực phụ cấp trực 24/24 giờ y tế theo Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐND		62,400,000		62,400,000	

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	Dự toán đã điều chỉnh, bổ sung đợt 1/2026 theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của HĐND xã	Dự toán chi điều chỉnh, bổ sung tăng đợt 2/2026	Dự toán chi điều chỉnh giảm đợt 2/2026	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung đợt 2/2026	Ghi chú
A	B	I	2	3	4=I+2-3	5
-	Hỗ trợ kinh phí Tết Nguyên đán theo Nghị định số 26/2025/NĐ-CP		27,600,000		27,600,000	
-	Kinh phí chi chế độ công tác viên dân số (còn lại 30% chưa bố trí trong dự toán Sở y tế giao)		249,000,000		249,000,000	
-	Kinh phí thực hiện chương trình y tế dân số đối với trạm Y tế thuộc UBND xã, phường		210,000,000		210,000,000	Theo Thông báo số 2822/STC-NSNN ngày 19/6/2026 của Sở Tài chính kinh phí thực hiện chương trình y tế dân số đối với trạm Y tế thuộc UBND xã, phường
4	Sự nghiệp khoa học công nghệ (phòng Văn hóa - Xã hội)	1,840,000,000			1,840,000,000	
5	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	15,450,000,000	6,455,394,400	0	21,905,394,400	
-	Phòng Văn hóa-Xã hội	15,162,000,000	6,443,394,400	0	21,605,394,400	
+	Kinh phí bảo trợ xã hội, kinh phí mừng thọ, kinh phí chính sách tết các đối tượng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên	15,162,000,000			15,162,000,000	KP bảo trợ xã hội phân cấp cho các đối tượng toàn xã theo quy định (13.464 tr); KP mừng thọ người cao tuổi (458 tr); KP chính sách hỗ trợ Tết Nguyên Đán các đối tượng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng (1.240 tr đồng)
+	Kinh phí thực hiện các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng năm 2026		4,840,800,000		4,840,800,000	
+	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ Tết Nguyên đán trên địa bàn xã theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai		955,360,000		955,360,000	
+	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích, duy trì vững chắc mức sinh đối với phụ nữ sinh đủ hai con trước 35 tuổi trên địa bàn xã		35,000,000		35,000,000	
+	Kinh phí thực hiện chi chế độ chính sách cho người có công với cách mạng đợt 2 - năm 2026		290,734,400		290,734,400	Theo Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 16/6/2026 của UBND thành phố phân bổ kinh phí thực hiện các chế độ ưu đãi đối với người có công cách mạng (đợt 2) năm 2026
+	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng năm 2026		321,500,000		321,500,000	
-	Phòng Kinh tế	288,000,000	12,000,000	0	300,000,000	
+	Kinh phí tiền điện hộ nghèo; kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên đán Hộ nghèo, hộ cận nghèo.	288,000,000			288,000,000	Kinh phí tiền điện hộ nghèo (63 tr đồng); KP hỗ trợ Tết Nguyên đán Hộ nghèo, hộ cận nghèo (225 tr đồng).
+	Hỗ trợ chi phí hỏa táng		12,000,000		12,000,000	
III	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	47,533,926,440	5,896,793,700	10,840,160,000	42,590,560,140	
	1- Chi Quản lý Nhà nước (bao gồm: biên chế công chức	35,117,926,440	4,704,243,700	10,840,160,000	28,982,010,140	
1	Văn phòng HĐND&UBND xã	9,438,000,000	3,975,883,900	0	13,413,883,900	
-	Chi hoạt động của Hội đồng Nhân dân xã	900,000,000			900,000,000	
-	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên theo định mức	4,696,000,000			4,696,000,000	
	Kinh phí người hoạt động không chuyên trách xã; chế độ tổ nhân dân	2,732,000,000			2,732,000,000	

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	Dự toán đã điều chỉnh, bổ sung đợt 1/2026 theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của HĐND xã	Dự toán chi điều chỉnh, bổ sung tăng đợt 2/2026	Dự toán chi điều chỉnh giảm đợt 2/2026	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung đợt 2/2026	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=I+2-3</i>	<i>5</i>
-	Kinh phí hoạt động điều hành của Thường trực UBND xã	400,000,000			400,000,000	
-	Bổ sung kinh phí khoản chi phục vụ đặc thù của TT.HĐND xã và TT.UBND xã; kinh phí tổng hợp, phát hành văn bản và các khoản kinh phí khác cho Văn phòng HĐND-UBND xã	600,000,000			600,000,000	
-	Kinh phí hỗ trợ công tác hộ tịch	60,000,000			60,000,000	
-	KP tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật	50,000,000			50,000,000	
-	Kinh phí chế độ hoạt động không chuyên trách ấp		1,153,000,000		1,153,000,000	
-	Kinh phí dự án vỉa hè đường An chu 8		1,300,000,000		1,300,000,000	
-	Kinh phí chi hoạt động HĐND xã		610,000,000		610,000,000	
-	Kinh phí hỗ trợ sửa chữa Đường Bắc Sơn - Bình Minh		64,000,000		64,000,000	
-	Kinh phí hỗ trợ mua sắm máy lạnh phục vụ hội trường UBND xã		153,000,000		153,000,000	
-	Kinh phí hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa Bùi chu		441,795,000		441,795,000	
-	Kinh phí giải quyết chế độ thôi việc theo Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ (bà Nguyễn Thụy Phương Trâm)		254,088,900		254,088,900	
2	Phòng Văn hóa xã hội	18,722,926,440	202,759,800	10,840,160,000	8,085,526,240	
-	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên theo định mức	2,914,000,000			2,914,000,000	
-	Kinh phí người hoạt động không chuyên trách	134,000,000			134,000,000	
-	Kinh phí hoạt động Ban "vì sự tiến bộ phụ nữ"	50,000,000			50,000,000	
-	Chi đào tạo, bồi dưỡng	50,000,000			50,000,000	
-	Kinh phí khen thưởng xã	1,500,000,000			1,500,000,000	
-	KP phong trào "Toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hóa"	100,000,000			100,000,000	
-	Kinh phí hoạt động của trang thông tin điện tử, website xã và hoạt động công nghệ thông tin khác.	100,000,000			100,000,000	
-	Kinh phí sự nghiệp gia đình	100,000,000			100,000,000	
-	Kinh phí thực hiện các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng năm 2026	4,840,800,000		4,840,800,000	0	
-	Kinh phí thực hiện chuyển giao Trạm Y tế xã, phường thuộc Trung tâm Y tế khu vực về trực thuộc UBND xã	5,044,000,000		5,044,000,000	0	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ Tết Nguyên đán trên địa bàn xã theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	955,360,000		955,360,000	0	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (Lần 1).	2,934,766,440			2,934,766,440	
-	Hỗ trợ kinh phí khắc dấu cho các hội và hỗ trợ kinh phí đi lại cho cán bộ hội Khuyến học tham dự lớp tập huấn		5,697,000		5,697,000	
-	Hỗ trợ kinh phí giải quyết trợ cấp thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách ấp (ông Nguyễn Đức Danh)		16,426,800		16,426,800	

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	Dự toán đã điều chỉnh, bổ sung đợt 1/2026 theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của HĐND xã	Dự toán chi điều chỉnh, bổ sung tăng đợt 2/2026	Dự toán chi điều chỉnh giảm đợt 2/2026	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung đợt 2/2026	Ghi chú
A	B	I	2	3	4=I+2-3	5
-	Hỗ trợ kinh phí kiểm tra tháng hành động vì an toàn thực phẩm và hỗ trợ kinh phí tham dự Lễ giỗ tổ Hùng vương.		15,800,000		15,800,000	
-	Kinh phí chi trả chế độ đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130/CP (bà Đoàn Thị Lý).		35,000,000		35,000,000	
-	Hỗ trợ kinh phí khen thưởng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.		16,136,000		16,136,000	
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức thăm các cơ sở tôn giáo trên địa bàn xã		10,800,000		10,800,000	
-	Hỗ trợ kinh phí các đoàn tham gia dự lễ tổng kết 2025-2026 trên địa bàn xã và hỗ trợ kinh phí tham gia Hội nghị tập huấn hướng dẫn thực hiện dự toán KHCN, ĐMST và chuyển đổi số năm 2026		16,900,000		16,900,000	
-	Kinh phí tổ chức thăm, tặng cho người có công với cách mạng 51 năm ngày giải phóng miền nam thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2026), ngày quốc tế lao động 01/5 và chào mừng sự kiện thành lập thành phố Đồng Nai trực thuộc Trung ương.		86,000,000		86,000,000	
3	Phòng Kinh tế	4,747,000,000	525,600,000	0	5,272,600,000	
-	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên theo định mức	4,613,000,000			4,613,000,000	
-	Kinh phí người hoạt động không chuyên trách	134,000,000			134,000,000	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Hội đồng tổ tụng hình sự xã năm 2026		50,000,000		50,000,000	
-	Hỗ trợ kinh phí Sửa chữa một số hạng mục trường Tiểu học Kim Đồng		475,600,000		475,600,000	
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	2,210,000,000			2,210,000,000	
	2- Chi khối Đảng - Đoàn thể CTXH, tổ chức xã hội - xã hội nghề nghiệp	12,416,000,000	1,192,550,000	0	13,608,550,000	
1	Văn phòng Đảng ủy	7,736,000,000	1,106,150,000	0	8,842,150,000	
-	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên theo định mức	6,104,000,000			6,104,000,000	
-	KP chi đạo, điều hành của TT.ĐU và KP đặc thù khối đảng	1,632,000,000			1,632,000,000	
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang máy móc, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn		454,450,000		454,450,000	
-	Hỗ trợ kinh phí mua 02 máy lạnh đứng hội trường		153,000,000		153,000,000	
-	Chế độ tiền thưởng theo Nghị quyết số 73/2024/NĐ-CP		3,000,000		3,000,000	
-	Sửa chữa, lát gạch sân phía trước công trụ sở để đảm bảo đi lại, để xe ô tô cơ quan và cảnh quan của trụ sở Đảng ủy xã		495,700,000		495,700,000	
2	Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	4,680,000,000	86,400,000	0	4,766,400,000	
-	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên theo định mức	2,624,000,000			2,624,000,000	
-	Kinh phí người hoạt động không chuyên trách; kinh hoạt động thường xuyên ấp, chi hội.	856,000,000			856,000,000	

STT	ĐƠN VỊ - NỘI DUNG	Dự toán đã điều chỉnh, bổ sung đợt 1/2026 theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của HĐND xã	Dự toán chi điều chỉnh, bổ sung tăng đợt 2/2026	Dự toán chi điều chỉnh giảm đợt 2/2026	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung đợt 2/2026	Ghi chú
A	B	I	2	3	4=I+2-3	5
-	Hỗ trợ kinh phí đặc thù của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các khoản kinh phí khác	700,000,000			700,000,000	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt của MTTQ và các đoàn thể xã.	500,000,000			500,000,000	
-	Kinh phí chi trả phụ cấp hàng tháng cho chi hội đoàn thể CT-XH.		86,400,000		86,400,000	
IV	CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH	10,939,000,000	4,513,513,600	0	15,452,513,600	
1	Chi công tác an ninh (Văn phòng HĐND-UBND xã)	4,047,000,000			4,047,000,000	
2	Chi công tác Quốc phòng (Văn phòng HĐND-UBND xã)	0			0	
3	Ban chỉ huy Quân sự xã	6,892,000,000	4,513,513,600	0	11,405,513,600	
-	Kinh phí chi cho Quốc phòng cấp xã	6,892,000,000			6,892,000,000	
-	Hỗ trợ kinh phí Tết Nguyên đán theo Nghị định số 26/2025/NĐ-CP		28,000,000		28,000,000	
-	Kinh phí cho các Tiểu đội, Trung đội Dân quân thường trực khu công nghiệp trên địa bàn xã		4,485,513,600		4,485,513,600	Theo Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của UBND thành phố phân bổ kinh phí cho Tiểu đội, Trung đội Dân quân thường trực khu công nghiệp trên bàn thành phố Đồng Nai
V	CHI PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY VIÊN, HOẠT ĐỘNG CÔNG TÁC ĐẢNG; CHI PHỤ CẤP KIỂM NHIỆM CHO CÁN BỘ HỘI, CHI HOẠT ĐỘNG HỘI CỰU CHIẾN BINH CƠ SỞ VÀ KP THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIÁM SÁT VÀ PHẢN BIỆN XÃ HỘI CỦA CÁC ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI.	200,000,000			200,000,000	
VI	CÁC KHOẢN CHI KHÁC NGÂN SÁCH	10,231,000,000	4,964,230,454		15,195,230,454	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi phát sinh khác cho các cơ quan, đơn vị, ...6 tháng cuối năm 2026.
C	HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		3,147,202,930		3,147,202,930	Khoản bổ sung có mục tiêu hết nhiệm vụ chi
D	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	7,618,000,000			7,618,000,000	